

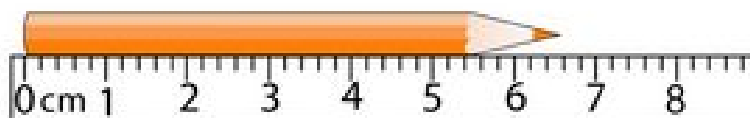
❖ PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

Chủ đề 1: Các phép đo

Câu 1. Dụng cụ nào trong các dụng cụ sau không được sử dụng để đo chiều dài?

- A. Thước dây.
- B. Thước mét.
- C. Thước kẹp.
- D. Compa.

Câu 2. Chiều dài của chiếc bút chì ở hình vẽ là:



- A. 6,6 cm.
- B. 6,5 cm.
- C. 6,8 cm.
- D. 6,4 cm.

Câu 3. Trên một cái thước học sinh có số lớn nhất là 30 cm. Từ vạch số 0 đến vạch số 1 được chia làm 5 khoảng bằng nhau. Vậy GHĐ và ĐCNN của thước là:

- A. GHĐ 30 cm; ĐCNN 0 cm.
- B. GHĐ 30 cm; ĐCNN 2 mm.
- C. GHĐ 30 cm; ĐCNN 1 mm.
- D. GHĐ 30 cm; ĐCNN 5 mm.

Câu 4. Đơn vị đo chiều dài trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là

- A. mét.
- B. xentimét.
- C. kilômét.
- D. milimét.

Câu 5. Theo em “Giới hạn đo của thước là chiều dài lớn nhất ghi trên thước” đúng hay sai?

- A. Đúng.
- B. Sai.

Câu 6. Trước khi đo chiều dài của một vật ta cần ước lượng chiều dài của vật đó để:

- A. Lựa chọn thước thích hợp.
- B. Đặt mắt nhìn đúng cách.
- C. Đọc kết quả đo chính xác.
- D. Đặt thước đúng cách.

Câu 7. Thước thích hợp để đo bề dày quyển sách Khoa học tự nhiên 6 là

- A. Thước kẻ có giới hạn đo 10 cm và độ chia nhỏ nhất 1 mm.
- B. Thước dây có giới hạn đo 1 m và độ chia nhỏ nhất 1 cm,
- C. Thước cuộn có giới hạn đo 3 m và độ chia nhỏ nhất 5 cm.
- D. Thước thẳng có giới hạn đo 1,5 m và độ chia nhỏ nhất 1 cm.

Câu 8. Dụng cụ nào trong các dụng cụ sau được sử dụng để đo chiều dài?

- A. Thước dây.
- B. Bình chia độ.
- C. Nhiệt kế.
- D. Cân đồng hồ.

Câu 9. Đơn vị đo khối lượng trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là:

- A. Kilogam.
- B. Tấn.
- C. Gam.
- D. Miligam.

Câu 10. Dùng dụng cụ nào sau đây để đo khối lượng?

- A. Thước.
- B. Đồng hồ.
- C. Cân.
- D. Lực kế.

Câu 11. Khi mua trái cây ở chợ, người ta sử dụng loại cân nào dưới đây?

- A. Cân đồng hồ.
- B. Cân tạ.
- C. Cân tiểu li.
- D. Cân Roberval.

Câu 12. Xác định GHĐ và ĐCNN của cân ở hình sau



- A. GHĐ 10 kg và ĐCNN 0,1 kg.
- B. GHĐ 10 kg và ĐCNN 0,01 kg.
- C. GHĐ 10 kg và ĐCNN 0,2 kg.
- D. GHĐ 10 kg và ĐCNN 0,02 kg.

Câu 13. Để đo thời gian người ta dùng

- A. Thước.
- B. Đồng hồ.
- C. Cân.
- D. Nhiệt kế.

Câu 14. Đơn vị đo thời gian trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là:

- A. Tuần.
- B. Ngày.
- C. Giờ.
- D. Giây.

Câu 15. Cho các bước đo thời gian của một hoạt động gồm:

- (1) Đặt mắt nhìn đúng cách.
- (2) Ước lượng thời gian hoạt động cần đo để chọn đồng hồ thích hợp.
- (3) Hiệu chỉnh đồng hồ đo đúng cách.
- (4) Đọc, ghi kết quả đo đúng quy định.
- (5) Thực hiện phép đo thời gian.

Thứ tự đúng các bước thực hiện để đo thời gian của một hoạt động là:

- A. (1), (2), (3), (4), (5).
- B. (3), (2), (5), (4), (1).
- C. (2), (3), (1), (5), (4).
- D. (2), (1), (3), (5), (4).

Câu 16. Để đo thời gian của một vận động viên chạy 400 m, loại đồng hồ thích hợp nhất là:

- A. Đồng hồ treo tường.
- B. Đồng hồ cát.
- C. Đồng hồ đeo tay.
- D. Đồng hồ bấm giây.

Câu 17. Khi đo thời gian đi bộ của em trên một quãng đường dài 50 m, em sẽ đo khoảng thời gian:

- A. Từ lúc em xuất phát tới khi em về đến đích.
- B. Từ lúc em đi được 1 bước tới khi em về tới đích.
- C. Em đi được bộ được 25 m rồi nhân đôi.
- D. Em đi bộ 100 m rồi chia đôi.

Câu 18. Nguyên tắc hoạt động của nhiệt kế thủy ngân là dựa vào sự giãn nở vì nhiệt của chất lỏng là đúng hay sai?

- A. Sai.
- B. Đúng

Câu 19. Nhiệt độ là gì?

- A. Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.
- B. Nhiệt độ là số đo kích thước của vật.
- C. Nhiệt độ là số đo thể tích của vật.
- D. Nhiệt độ là số đo khối lượng của vật

Câu 20. Cho các loại nhiệt kế sau

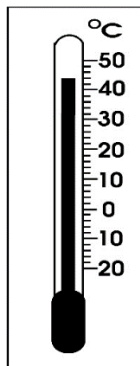
Loại nhiệt kế	Thang nhiệt độ
Y tế	Từ 35 °C đến 42 °C
Rượu	Từ -30 °C đến 60 °C
Thủy ngân	Từ -10 °C đến 110 °C

Muốn đo nhiệt độ của nước sôi em sẽ dùng loại nhiệt kế nào?

- A. Nhiệt kế thủy ngân.

- B. Nhiệt kế rượu.
- C. Nhiệt kế y tế.
- D. Không sử dụng được loại nhiệt kế nào

Câu 21. Hãy cho biết giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất của nhiệt kế trong hình sau



- A. Giới hạn đo là -20°C và độ chia nhỏ nhất là 1°C .
- B. Giới hạn đo là 50°C và độ chia nhỏ nhất là 2°C .
- C. Giới hạn đo là -20°C và độ chia nhỏ nhất là 2°C .
- D. Giới hạn đo là 50°C và độ chia nhỏ nhất là 1°C .

Câu 22. Phát biểu nào sau đây không đúng?

- A. Chất lỏng co lại khi lạnh đi.
- B. Độ giãn nở vì nhiệt của các chất lỏng khác nhau là như nhau,
- C. Khi nhiệt độ thay đổi thì thể tích chất lỏng thay đổi.
- D. Chất lỏng nở ra khi nóng lên.

Câu 23. Nhiệt kế thủy ngân không thể đo nhiệt độ nào trong các nhiệt độ sau?

- A. Nhiệt độ của nước đá.
- B. Nhiệt độ cơ thể người.
- C. Nhiệt độ khí quyển.
- D. Nhiệt độ của một lò luyện kim.

Chủ đề 2: Các thể của chất

Câu 24. Đặc điểm cơ bản để phân biệt vật thể tự nhiên và vật thể nhân tạo là

- A. Vật thể nhân tạo đẹp hơn vật thể tự nhiên.
- B. Vật thể nhân tạo do con người tạo ra.
- C. Vật thể tự nhiên làm từ chất, còn vật thể nhân tạo làm từ vật liệu.
- D. Vật thể tự nhiên làm từ các chất trong tự nhiên, vật thể nhân tạo làm từ các chất nhân tạo.

Câu 25. Đặc điểm cơ bản để phân biệt vật vô sinh và vật hữu sinh là;

- A. Vật thể vô sinh không xuất phát từ cơ thể sống, vật thể hữu sinh xuất phát từ cơ thể sống.
- B. Vật thể vô sinh không có các đặc điểm như trao đổi chất và năng lượng, sinh trưởng và phát triển, sinh sản, cảm ứng, còn vật thể hữu sinh có các đặc điểm trên.
- C. Vật thể vô sinh là vật thể đã chết, vật thể hữu sinh là vật thể còn sống.
- D. Vật thể vô sinh không có khả năng sinh sản, vật thể hữu sinh luôn luôn sinh sản.

Câu 26. Vật thể nào dưới đây là vật thể tự nhiên?

- A. Biển.
- B. Bè.
- C. Thuyền.
- D. Hồ bơi.

Câu 27. Vật thể nào dưới đây là vật thể nhân tạo?

- A. Cây lúa.
- B. Cây cầu.
- C. Mặt trời.
- D. Con sóc.

Câu 28. Khi đun nóng ấm nước đến 100°C , ta thấy mặt nước dao động mạnh và có hơi nước bốc ra.

Quá trình chuyển thể này được gọi là:

- A. Sự bay hơi.
- B. Sự ngưng tụ.
- C. Sự nóng chảy.
- D. Sự đông đặc.

Câu 29. Khi đốt nến, ta thấy cây nến tỏa nhiệt và làm sáp nến chảy dần trên thân cây nến. Quá trình chuyển thể này được gọi là

- A. Sự bay hơi.
- B. Sự ngưng tụ.
- C. Sự nóng chảy.
- D. Sự đông đặc

Câu 30. Ta thấy có hơi nước đọng lại thành giọt bên ngoài ly nước đá. Quá trình chuyển thể này được gọi là:

- A. Sự bay hơi.
- B. Sự ngưng tụ.
- C. Sự nóng chảy.
- D. Sự đông đặc

Câu 31. Vật nào sau đây gọi là vật không sống?

- A. Con ong.
- B. Vi khuẩn.
- C. Than củi.
- D. Cây cam

Câu 32. Trong các chất sau chất nào tồn tại ở thể rắn?

- A. Than đá.
- B. Dầu ăn.
- C. Nước.
- D. Oxygen

Câu 33. Trong các chất sau chất nào tồn tại ở thể khí?

- A. Than đá.
- B. Dầu ăn.
- C. Nước.
- D. Oxygen.

Câu 34. Trong các chất sau chất nào tồn tại ở thể lỏng?

- A. Than đá.
- B. Dầu ăn.
- C. Muối.
- D. Oxygen.

Câu 35. Tất cả các trường hợp nào sau đây đều là chất?

- A. Đường mía, muối ăn, con dao.
- B. Con dao, đôi đũa, cái thìa nhôm.
- C. Nhôm, muối ăn, đường mía.
- D. Con dao, đôi đũa, muối ăn.

Câu 36. Tính chất nào sau đây là tính chất hoá học của khí carbon dioxide?

- A. Chất khí, không màu.
- B. Không mùi, không vị.
- C. Tan rất ít trong nước,
- D. Làm đục dung dịch nước vôi trong (dung dịch calcium hydroxide)

Câu 37. Quá trình nào sau đây thể hiện tính chất hoá học?

- A. Hoà tan đường vào nước.
- B. Cô cạn nước đường thành đường.
- C. Đun nóng đường tới lúc xuất hiện chất màu đen.
- D. Đun nóng đường ở thể rắn để chuyển sang đường ở thể lỏng.

Chủ đề 3: Oxygen và không khí

Câu 38. Chọn phát biểu đúng

- A. Ở điều kiện thường, oxygen là chất khí, tan ít trong nước và nặng hơn không khí.
- B. Ở điều kiện thường, oxygen là chất khí, tan vô hạn trong nước và nặng hơn không khí.
- C. Ở điều kiện thường, oxygen là chất khí, tan ít trong nước và nhẹ hơn không khí.
- D. Ở điều kiện thường, oxygen là chất khí, tan vô hạn trong nước và nhẹ hơn không khí

Câu 39. Chất nào sau đây chiếm tỉ lệ thể tích lớn nhất trong không khí?

- A. Oxygen.
- B. Hydrogen.
- C. Nitrogen.
- D. Carbon dioxide

Câu 40. Trong quá trình quang hợp cây xanh đã thải ra khí gì?

- A. Khí nitrogen (N_2).
- B. Khí oxygen (O_2).
- C. Khí carbon dioxide (CO_2).
- D. Khí hydrogen (H_2).

Câu 41. Nguyên nhân nào sau đây không gây ô nhiễm không khí?

- A. Cháy rừng.
- B. Khí thải do sản xuất công nghiệp.
- C. Hoạt động của núi lửa.
- D. Khí sinh ra từ quá trình quang hợp của cây xanh.

Câu 42. Biện pháp duy trì nguồn cung cấp oxygen trong không khí là gì?

- A. Trồng cây gây rừng, chăm sóc cây xanh.
- B. Thải các chất khí thải ra môi trường không qua xử lí.
- C. Đốt rừng làm rẫy.
- D. Phá rừng để làm đồn điền, trang trại

Câu 43. Biểu hiện nào cho thấy không khí bị ô nhiễm?

- A. Không khí có mùi khó chịu.
- B. Trời quang đãng mát mẻ.
- C. Không khí trong lành, dễ chịu.
- D. Sáng sớm sương mai còn đọng trên lá.

Câu 44. Thành phần nào của không khí là nguyên nhân chủ yếu gây ra hiệu ứng nhà kính?

- A. Oxygen.
- B. Hidrogen.
- C. Carbon dioxide.
- D. Nitrogen

Câu 45. Sử dụng năng lượng nào gây ô nhiễm môi trường không khí nhiều nhất?

- A. Điện gió.

- B. Điện mặt trời.
- C. Nhiệt điện.
- D. Thủy điện.

Câu 46. Để phân biệt 2 chất khí là oxygen và carbon dioxide, em nên lựa chọn cách nào dưới đây?

- A. Quan sát màu sắc của 2 khí đó.
- B. Ngửi mùi của 2 khí đó.
- C. Oxygen duy trì sự sống và sự cháy.
- D. Dẫn từng khí vào cây nến đang cháy, khí nào làm nến cháy tiếp thì đó là Oxygen, khí làm tắt nến là carbon dioxide.

Chủ đề 4: Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng; Tính chất và ứng dụng của chúng

Câu 47. Vật liệu bằng kim loại có tính dẫn điện, dẫn nhiệt, dễ bị ăn mòn, bị gỉ. Theo em nhận định trên là đúng hay sai?

- A. Đúng.
- B. Sai.

Câu 48. Cho các vật liệu sau: gốm, thủy tinh, gỗ, cao su. Vật liệu có khả năng đàn hồi tốt nhất là:

- A. Gốm.
- B. Cao su.
- C. Gỗ.
- D. Thủy tinh.

Câu 49. Dựa vào tính chất nào mà kim loại đồng, kim loại nhôm lại được sử dụng làm dây điện?

- A. Có khả năng dẫn điện tốt.
- B. Có màu sắc đẹp.
- C. Có tính dẫn nhiệt tốt.
- D. Có tính dẻo.

Câu 50. Nhiên liệu lỏng gồm các chất:

- A. Nén, cồn, xăng.
- B. Dầu, than đá, củi.
- C. Biogas, cồn, củi.
- D. Cồn, xăng, dầu.

Câu 51. An ninh năng lượng là sự đảm bảo đầy đủ năng lượng dưới nhiều dạng khác nhau, ưu tiên nguồn năng lượng sạch và giá rẻ. Phát biểu này là đúng hay sai?

- A. Đúng.
- B. Sai.

Câu 52. Tính chất đặc trưng của nhiên liệu là gì?

- A. Khả năng phát sáng.
- B. Khả năng cháy và tỏa nhiệt.
- C. Khả năng cháy và sinh công.
- D. Khả năng phát sáng và thu nhiệt.

Câu 53. Nguyên liệu nào sau đây được dùng để sản xuất xi măng?

- A. Đá vôi.
- B. Tre.
- C. Quặng bauxite.
- D. Quặng apatite.

Câu 54. Vật thể nào sau đây được xem là nguyên liệu?

- A. Gạch xây dựng.
- B. Đất sét.

C. Xi măng.

D. Ngói.

Câu 55. Nhà máy rượu vang dùng quả nho để lên men. Vậy quả nho là

A. Vật liệu.

B. Nhiên liệu.

C. Nguyên liệu.

D. Khoáng sản

Câu 56. Cây trồng nào sau đây không được xem là cây lương thực?

A. Lúa mạch.

B. Ngô.

C. Mía.

D. Khoai lang.

Câu 57. Trong các thực phẩm dưới đây, loại nào chứa nhiều protein (chất đạm) nhất?

A. Gạo.

B. Rau xanh.

C. Thịt.

D. Gạo và rau xanh.

Câu 58. Thực phẩm để lâu ngoài không khí sẽ bị gì?

A. Không biến đổi màu sắc và giá trị dinh dưỡng.

B. Mùi vị, màu sắc không thay đổi.

C. Giá trị dinh dưỡng vẫn đảm bảo.

D. Biến đổi màu sắc, mùi vị, giảm giá trị dinh dưỡng.

Câu 59. Hàm lượng dinh dưỡng chính trong lương thực là

A. Nước.

B. Protein.

C. Lipid.

D. Carbohydrate.

Câu 60. Mô hình 3R có nghĩa là gì?

A. Sử dụng vật liệu có hiệu quả, an toàn, tiết kiệm.

B. Sử dụng vật liệu với mục tiêu giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng.

C. Sử dụng các vật liệu ít gây ô nhiễm môi trường.

D. Sử dụng vật liệu chất lượng cao, mẫu mã đẹp, hình thức phù hợp.

Câu 61. Vật liệu nào sau đây không thể tái chế?

A. Thủy tinh.

B. Thép xây dựng.

C. Nhựa composite.

D. Xi măng.

Câu 62. Gạo sẽ cung cấp chất dinh dưỡng nào nhiều nhất cho cơ thể?

A. Carbohydrate (chất đường, bột).

B. Protein (chất đạm).

C. Lipid (chất béo).

D. Vitamin.

Câu 63. Phương pháp nào không dùng để bảo quản rau, hoa quả tươi?

A. Bảo quản lạnh.

B. Bảo quản bằng ozon.

C. Bảo quản bằng chiếu xạ.

D. Bảo quản bằng thuốc bảo vệ thực vật.

Chủ đề 5: Chất tinh khiết – hỗn hợp. Phương pháp tách các chất

Câu 64. Trường hợp nào sau đây là chất tinh khiết?

- A. Gỗ.
- B. Nước khoáng,
- C. Sodium chloride.
- D. Nước biển.

Câu 65. Để phân biệt chất tinh khiết và hỗn hợp ta dựa vào

- A. Tính chất của chất.
- B. Thể của chất.
- C. Mùi vị của chất.
- D. Số chất tạo nên

Câu 66. Hai chất lỏng không hoà tan vào nhau nhưng khi chịu tác động, chúng lại phân tán vào nhau thì gọi là?

- A. Dung dịch.
- B. Huyền phù.
- C. Nhũ tương.
- D. Chất tinh khiết

Câu 67. Khi hoà tan bột đá vôi vào nước, chỉ một lượng chất này tan trong nước; phần còn lại làm cho nước bị đục. Hỗn hợp này được coi là

- A. Dung dịch.
- B. Chất tan.
- C. Nhũ tương.
- D. Huyền phù.

Câu 68. Hỗn hợp nào sau đây là huyền phù?

- A. Nước muối
- B. Nước phù sa
- C. Nước chè
- D. Nước máy

Câu 69. Chất tan có thể tồn tại ở trạng thái nào?

- A. Chất rắn
- B. Chất lỏng
- C. Chất khí
- D. Chất rắn, lỏng, khí

Câu 70. Xăng có thể hoà tan

- A. Nước
- B. Dầu ăn
- C. Muối biển
- D. Đường

Câu 71. Chất nào sau đây tan nhiều trong nước nóng?

- A. Đường mía
- B. Thủy tinh
- C. Mỡ động vật
- D. Khí oxygen

Câu 72. Hỗn hợp nào sau đây tạo được hỗn hợp không đồng nhất?

- A. Sữa bột và nước
- B. Alcohol và nước
- C. Đường và nước
- D. Nước và muối

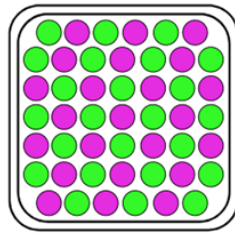
Câu 73. Chất tinh khiết là gì?

- A. Chất ít lẫn tạp chất.
- B. Chất không lẫn tạp chất.
- C. Chất lẫn nhiều tạp chất
- D. Chất có tính chất thay đổi

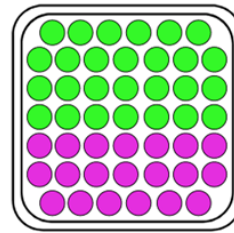
Câu 74. Hỗn hợp nào sau đây là nhũ tương?

- A. Nước và muối
- B. Nước và bột mì
- C. Nước và đường
- D. Dầu ăn và dấm

Câu 75. Hình ảnh nào dưới đây mô tả hỗn hợp đồng nhất?



Hình A



Hình B

- A. Hình A mô tả hỗn hợp đồng nhất.
- B. Hình B mô tả hỗn hợp đồng nhất.
- C. Cả 2 hình A và B đều mô tả hỗn hợp đồng nhất.
- D. Cả 2 hình A và B đều không mô tả hỗn hợp đồng nhất.

Câu 76. Trường hợp nào dưới đây không phải chất tinh khiết?

- A. Vàng.
- B. Bạc.
- C. Không khí.
- D. Đồng.

Câu 77. Vì sao người ta sử dụng phương pháp cô cạn để tách muối ra khỏi hỗn hợp nước muối?

- A. Vì muối là chất rắn không tan trong nước.
- B. Vì muối là chất rắn tan, khó bay hơi, bền với nhiệt độ cao.
- C. Vì muối và nước là hai chất lỏng không hòa tan vào nhau.
- D. Vì muối và nước là hai chất lỏng hòa tan vào nhau.

Câu 78. Biện pháp nào dưới đây không làm chất rắn tan nhanh trong nước

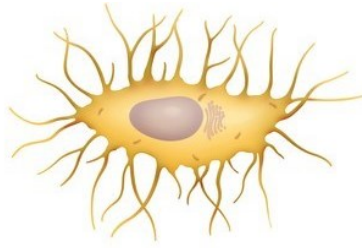
- A. Khuấy dung dịch.
- B. Đun nóng dung dịch.
- C. Nghiền nhỏ dung dịch.
- D. Làm lạnh dung dịch.

Câu 79. Sản phẩm nào sau đây không phải là hỗn hợp?

- A. Muối tinh khiết.
- B. Bột nêm.
- C. Trà sữa.
- D. Nước khoáng thiên nhiên.

Chủ đề 6: Tế bào - Đơn vị của sự sống

Câu 80. Tế bào xương trong hình dưới đây có hình dạng như thế nào?



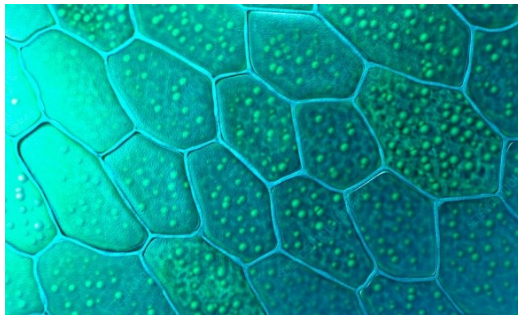
- A. Hình thoi.
- B. Hình sợi.
- C. Hình nhiều cạnh.
- D. Hình sao.

Câu 81. Tế bào cơ sau đây có hình dạng như thế nào?



- A. Hình sao
- B. Hình thoi.
- C. Hình cầu.
- D. Hình sợi.

Câu 82. Tế bào thực vật nào dưới đây có hình dạng như thế nào?



- A. Hình thoi.
- B. Hình cầu.
- C. Hình nhiều cạnh.
- D. Hình đĩa.

Câu 83. Tế bào nấm men dưới đây có hình dạng như thế nào?



- A. Hình sao.
- B. Hình nhiều cạnh.
- C. Hình que.
- D. Hình cầu.

Câu 84. Tại sao tế bào được coi là đơn vị cơ bản của các cơ thể sống?

- A. Vì tế bào có mặt ở khắp mọi nơi.
- B. Vì tế bào có kích thước nhỏ bé.
- C. Vì tế bào có khả năng sinh sản.
- D. Vì mọi cơ thể sống đều được cấu tạo từ tế bào và một tế bào có thể thực hiện đầy đủ các quá trình sống cơ bản.

Câu 85. Vì sao tế bào được coi là đơn vị cơ bản của sự sống?

- A. Nó có thể thực hiện đầy đủ các quá trình sống cơ bản.
- B. Nó có đầy đủ hết các loại bào quan cần thiết.
- C. Nó có nhiều hình dạng khác nhau để thích nghi với các chức năng khác nhau.
- D. Nó có nhiều kích thước khác nhau để đảm nhiệm các vai trò khác nhau.

Câu 86. Tế bào không cấu tạo nên vật nào sau đây?

- A. Chiếu lá
- B. Bông hoa
- C. Con dao
- D. Con cá

Câu 87. Loại tế bào nào sau đây có thể quan sát bằng mắt thường?

- A. Tế bào trứng cá
- B. Tế bào vảy hành
- C. Tế bào mô giậu
- D. Tế bào vi khuẩn

Câu 88. Cho các nhận định sau:

- (1) Các loại tế bào đều có hình đa giác
- (2) Mọi sinh vật đều được cấu tạo từ đơn vị cơ bản là tế bào
- (3) Hầu hết các tế bào có thể quan sát được bằng mắt thường
- (4) Lốp biếu bì vảy hành được cấu tạo từ tế bào còn lá hành thì không

Nhận định nào về tế bào là đúng?

- A. (3)
- B. (1)
- C. (2)
- D. (4)

Câu 89. Những bộ phận nào sau đây chỉ có ở tế bào thực vật mà không có ở tế bào động vật?

- A. Lục lạp và vách tế bào.
- B. Lục lạp và màng sinh chất.
- C. Nhân và màng sinh chất.
- D. Chất tế bào và không bào.

Câu 90. Trong các bộ phận sau, có bao nhiêu bộ phận có ở cả tế bào thực vật và tế bào động vật?

- (1). Chất tế bào.
- (2). Màng sinh chất.
- (3). Vách tế bào.
- (4). Nhân.

- A. 3.
- B. 2.
- C. 1.
- D. 4.

Câu 91. Bào quan nào thực hiện quá trình quang hợp ở cây xanh?

- A. Lục lạp.
- B. Màng tế bào.
- C. Nhân tế bào.
- D. Tế bào chất

Câu 92. Phát biểu nào đúng?

- A. Tất cả các loại tế bào đều có cùng hình dạng, nhưng chúng luôn có kích thước khác nhau.
- B. Tất cả các loại tế bào đều có cùng hình dạng, và kích thước giống nhau.
- C. Tất cả các loại tế bào đều có cùng kích thước, nhưng hình dạng giữa chúng luôn khác nhau.
- D. Các loại tế bào khác nhau thường có kích thước và hình dạng khác nhau.

Câu 93. Bào quan nào dưới đây thực hiện chức năng trao đổi chất và bảo vệ tế bào?

- A. Màng tế bào.
- B. Tế bào chất.
- C. Vùng nhân.
- D. Thành tế bào

Câu 94. Các loài sinh vật mặc dù rất khác nhau, nhưng vẫn có những đặc điểm chung là vì:

- A. Chúng đều được cấu tạo từ tế bào.
- B. Chúng đều có chung một tổ tiên.
- C. Chúng sống trong những môi trường giống nhau.
- D. Chúng đều có mối quan hệ với nhau.

Câu 95. Nhân có chức năng:

- A. Bảo vệ tế bào.
- B. Điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào.
- C. Tổng hợp năng lượng cho tế bào.
- D. Kiểm soát các chất đi ra đi vào.

Câu 96. Từ 1 tế bào ban đầu sau 3 lần phân chia, tạo ra số tế bào con là:

- A. 6.
- B. 8.
- C. 10.
- D. 12.

Câu 97. Từ 1 tế bào ban đầu sau 5 lần phân chia, tạo ra số tế bào con là:

- A. 16.
- B. 32.
- C. 64.
- D. 128.

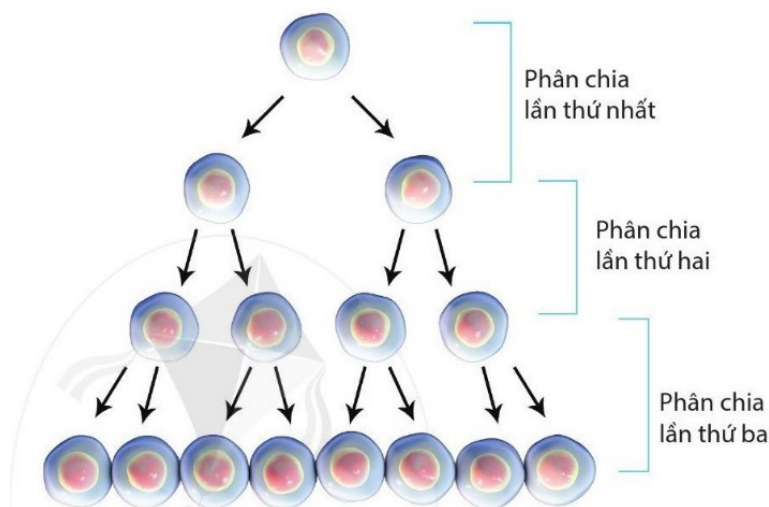
Câu 98. Đơn vị cấu tạo và chức năng cơ bản của mọi cơ thể sống là:

- A. Mô.
- B. Tế bào.
- C. Cơ quan.
- D. Hệ cơ quan.

Câu 99. Màng tế bào có chức năng làm gì?

- A. Bảo vệ và kiểm soát các chất đi vào, đi ra khỏi tế bào
- B. Điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào
- C. Là nơi diễn ra các hoạt động sống của tế bào
- D. Bảo vệ tế bào

Câu 100. Quan sát hình sau, hãy cho biết số tế bào mới được tạo thành sau lần phân chia (sinh sản) thứ tư



- A. 16
- B. 48
- C. 32
- D. 64

Câu 101. Cấu tạo tế bào có mấy thành phần chính?

- A. 2
- B. 3
- C. 4
- D. 5

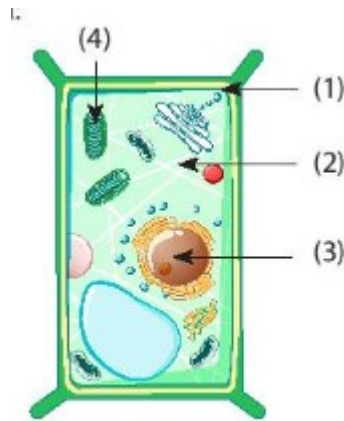
Câu 102. Vật nào dưới đây KHÔNG có cấu tạo từ tế bào

- A. Con gà
- B. Con rùa
- C. Con voi
- D. Con đường

Câu 103. Đây là sinh vật tế bào nhân sơ?

- A. Vi khuẩn lam
- B. Trùng biến hình
- C. Tảo lục
- D. Nấm

Câu 104. Quan sát cấu tạo tế bào thực vật trong hình bên và cho biết tên các chú thích (1), (2), (3)



- A. (1): Màng tế bào, (2): Nhân tế bào, (3): Chất tế bào
- B. (1): Màng tế bào, (2): Vùng Nhân tế bào, (3): Chất tế bào
- C. (1): Màng tế bào, (2): Chất tế bào, (3): Nhân tế bào
- D. (1): Màng tế bào, (2): Chất tế bào, (3): Vùng nhân tế bào

Câu 105. Khi một tế bào lớn lên và sinh sản sẽ có bao nhiêu tế bào mới hình thành?

- A. 2
- B. 4
- C. 8
- D. 16

Câu 106. Quan sát tế bào bên và cho biết mũi tên đang chỉ vào thành phần nào của tế bào



- A. Nhân
- B. Màng tế bào
- C. Chất tế bào
- D. Vùng nhân

Câu 107. Quan sát tế bào nhân sơ bên và cho biết mũi tên đang chỉ vào thành phần nào của tế bào.

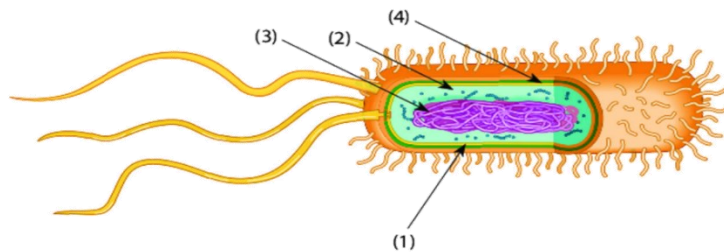


- A. Màng tế bào
- B. Chất tế bào
- C. Vùng nhân
- D. Vách tế bào

Câu 108. Vật nào sau đây có cấu tạo từ tế bào?

- A. Cây thước.
- B. Cây cầu.
- C. Cây bạch đàn.
- D. Cây bút

Câu 109. Bạn Hào cho rằng tế bào dưới đây là tế bào nhân sơ. Theo em nhận định của bạn Hào đúng hay sai?



- A. Đúng.
- B. Sai.

Câu 110. Tế bào trứng cá chép có hình dạng gì?



tế bào
trứng cá chép

- A. Hình cầu.
- B. Hình sao.
- C. Hình sợi.
- D. Hình thoi

Câu 111. Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Tế bào có rất ít loại, các loại tế bào đều có hình dạng giống nhau.
- B. Tế bào có rất nhiều loại, các loại tế bào khác nhau có hình dạng giống nhau.
- C. Tế bào có kích thước nhỏ, thường sử dụng kính hiển vi để quan sát.
- D. Tế bào có kích thước nhỏ hoặc trung bình, thường sử dụng kính lúp để quan sát.

Câu 112. Bào quan nào ở thực vật thực hiện chức năng quang hợp?

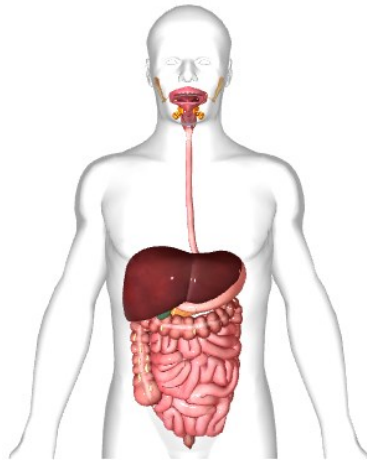
- A. Nhân.
- B. Màng tế bào.
- C. Chất tế bào.
- D. Lục lạp.

Câu 113. Từ một tế bào ban đầu trải qua 2 lần phân chia tạo ra bao nhiêu tế bào?

- A. 1 tế bào.
- B. 2 tế bào.
- C. 4 tế bào.
- D. 6 tế bào.

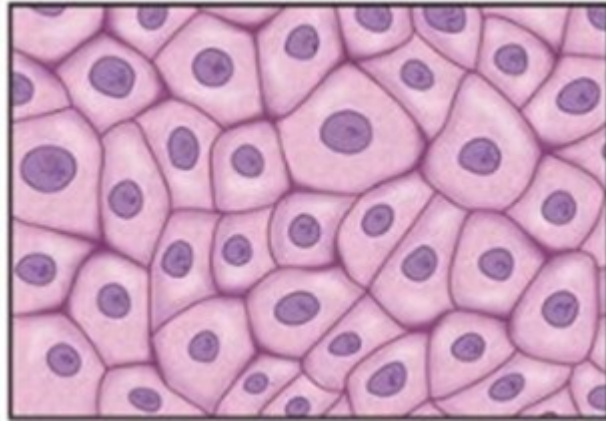
Chủ đề 7: Từ tế bào đến cơ thể

Câu 114. Hình ảnh dưới đây mô tả hệ cơ quan nào của cơ thể người



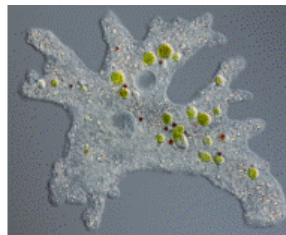
- A. Hệ thần kinh
- B. Hệ bài tiết
- C. Hệ tiêu hóa
- D. Hệ vận động

Câu 115. Hình dưới đây mô tả cấp độ nào của tổ chức cơ thể sống

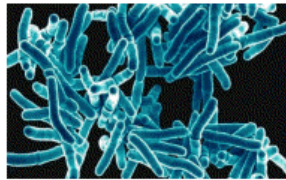


- A. Mô
- B. Cơ thể
- C. Cơ quan
- D. Hệ cơ quan

Câu 116. Cho các sinh vật sau:



(1) Trùng biến hình



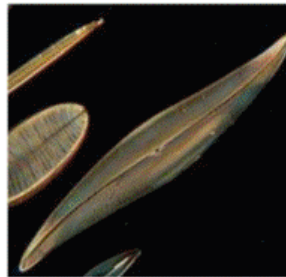
(2) Vi khuẩn lao



(3) Cây lúa



(4) Con sứa



(5) Tảo silic



(6) Chim cánh cụt

Sinh vật nào có cơ thể đa bào?

- A. (1), (2), (5)
- B. (3), (4), (6)
- C. (1), (4), (6)
- D. (2), (4), (5)

Câu 117. Để quan sát tiêu bản sinh vật đơn bào người ta sử dụng dụng cụ nào sau đây?

- A. Kính hiển vi
- B. Kính lúp
- C. Kính viễn vọng
- D. Kính chắn

Câu 118. Tên cấp độ tổ chức liền kề cao hơn cơ quan là gì?

- A. Mô
- B. Hệ cơ quan
- C. Tế bào
- D. Cơ thể

Câu 119. Nhận định nào sau đây đúng khi nói về các cấp độ tổ chức cơ thể đa bào?

- A. Cơ quan là cấp độ tổ chức cao nhất ở cơ thể đa bào
- B. Cơ thể đa bào có cấu tạo từ một loại tế bào
- C. Mô là tập hợp của một nhóm tế bào gần nhau trong một cơ thể
- D. Cơ quan là một cấp độ trong tổ chức cơ thể đa bào

Câu 120. Tim, phổi, dạ dày là cấp độ nào trong cơ thể con người?

- A. Mô
- B. Hệ cơ quan
- C. Cơ quan
- D. Cơ thể

Câu 121. Khi sắp xếp các cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào theo thứ tự từ nhỏ đến lớn và theo chiều từ trái sang phải, trật tự nào dưới đây là đúng?

- A. Tế bào → cơ quan → mô → hệ cơ quan → cơ thể
- B. Tế bào → mô → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể
- C. Cơ thể → hệ cơ quan → mô → tế bào → cơ quan
- D. Hệ cơ quan → cơ quan → cơ thể → mô → tế bào

Câu 122. Loại tế bào nào dưới đây không phải là tế bào thực vật?

- A. Tế bào biểu bì
- B. Tế bào mạch dẫn
- C. Tế bào lông hút
- D. Tế bào thần kinh

Câu 123. Tập hợp nhiều mô cùng thực hiện một chức năng nhất định là

- A. Tế bào
- B. Cơ quan
- C. Cơ thể
- D. Hệ cơ quan

Câu 124. Sau khi học xong chủ đề Từ tế bào đến cơ quan, Bình nhận định rằng: “Cơ thể của các sinh vật đa bào được cấu tạo từ một loại tế bào.” Nhận định này đúng hay sai?

- A. Đúng
- B. Sai

Câu 125. Lá cây thuộc cấp độ tổ chức nào?

- A. Tế bào
- B. Mô
- C. Cơ quan
- D. Cơ thể

Câu 126. Sau khi học xong chủ đề Từ tế bào đến cơ quan, Nam nhận định rằng: “Sinh vật đơn bào cơ thể cấu tạo gồm 1 tế bào.” Nhận định này đúng hay sai?

- A. Đúng
- B. Sai

Câu 127. Ở thực vật có những hệ cơ quan nào?

- A. Hệ chồi và hệ lá
- B. Hệ lá và hệ rễ
- C. Hệ hoa và hệ lá
- D. Hệ rễ và hệ chồi

Câu 128. Trong cơ thể đa bào, tập hợp các tế bào giống nhau về hình dạng và cùng thực hiện chung một chức năng được gọi là gì?

- A. Mô
- B. Cơ quan
- C. Hệ cơ quan
- D. Tế bào

Câu 129. Cơ quan nào dưới đây **KHÔNG PHẢI** của hệ chồi?

- A. Thân
- B. Lá
- C. Rễ
- D. Hoa

Câu 130. Mức độ tổ chức cơ thể liên kế sau tế bào là

- A. Cơ quan
- B. Mô
- C. Hệ cơ quan
- D. Thành tế bào

Câu 131. Bạn Nghĩa nhận định: “Cơ thể đa bào có các cấp độ tổ chức sống là mô, cơ quan và hệ cơ quan”, điều này đúng hay sai?

- A. Đúng
- B. Sai

Câu 132. Hệ cơ quan nào dưới đây **KHÔNG** có ở động vật?

- A. Hệ thần kinh
- B. Hệ tiêu hóa
- C. Hệ tuần hoàn
- D. Hệ chồi

Câu 133. Cơ thể là gì?

- A. Tập hợp tất cả các hệ cơ quan và cơ quan hoạt động phối hợp với nhau
- B. Tập hợp nhiều cơ quan hoạt động như một thể thống nhất, hoàn thành một chức năng nhất định
- C. Tập hợp nhiều mô cùng thực hiện một chức năng nhất định
- D. Đơn vị cấu tạo cơ bản của sự sống

Câu 134. Nhiều cơ quan phối hợp hoạt động để thực hiện một quá trình sống nào đó của cơ thể gọi là gì?

- A. Hệ nội tạng
- B. Hệ cơ quan
- C. Hệ nội quan
- D. Hệ cơ thể

Câu 135. Cơ thể nào dưới đây là cơ thể đơn bào?

- A. Trùng biến hình
- B. Con chó
- C. Ốc sên
- D. Con cua

Câu 136. Cho các đặc điểm sau:

- (1) Cơ thể được cấu tạo từ nhiều tế bào
- (2) Mỗi loại tế bào thực hiện một chức năng khác nhau
- (3) Một tế bào có thể thực hiện được các chức năng của cơ thể sống

(4) Cơ thể có cấu tạo phức tạp

(5) Đa phần có kích thước cơ thể nhỏ bé

Các đặc điểm nào KHÔNG PHẢI là đặc điểm của cơ thể đa bào?

- A. (1), (3)
- B. (2), (4)
- C. (3), (5)
- D. (1), (4)

Câu 137. Cơ quan là gì?

- A. Là nhóm các hệ bộ phận cùng thực hiện chức năng nhất định
- B. Là nhóm các tế bào có cùng thực hiện chức năng nhất định
- C. Là nhóm các mô có cùng thực hiện chức năng nhất định
- D. Là nhóm các bộ phận cùng thực hiện chức năng nhất định

Câu 138. Sau khi học xong chủ đề Từ tế bào đến cơ quan, Hoa nhận định rằng: “Các sinh vật đơn bào được cấu tạo từ tế bào nhân thực.” Nhận định này đúng hay sai?

- A. Đúng
- B. Sai

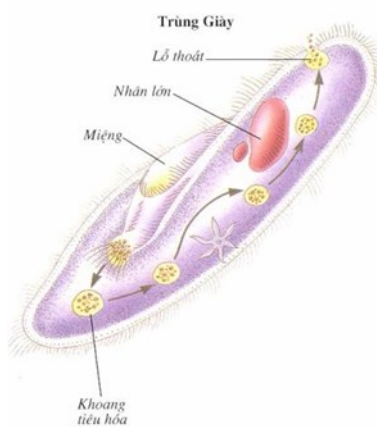
Câu 139. Cơ thể nào dưới đây KHÔNG PHẢI là cơ thể đơn bào?

- A. Trùng giày
- B. Con dơi
- C. Vi khuẩn lam
- D. Trùng roi

Câu 140. Cơ thể đơn bào là cơ thể được cấu tạo từ?

- A. Hàng trăm tế bào
- B. Hàng nghìn tế bào
- C. Một vài tế bào
- D. Một tế bào

Câu 141. Trùng giày là cơ thể đơn bào hay đa bào?



- A. Cơ thể đơn bào.
- B. Cơ thể đa bào.

Câu 142. Trong các cấp độ tổ chức cơ thể dưới đây, cấp độ tổ chức nào là lớn nhất?

- A. Tế bào.
- B. Cơ quan.
- C. Hệ cơ quan.
- D. Mô.

Câu 143. Trong các sinh vật dưới đây, sinh vật nào là sinh vật đơn bào?

- A. San hô.
- B. Bạch tuộc.
- C. Cá bảy màu.
- D. Trùng roi.

Câu 144. Chiết lá cây là cấp độ tổ chức nào dưới đây?

- A. Cơ quan.
- B. Hệ cơ quan.
- C. Tế bào.
- D. Mô.

Câu 145. Nhận định nào dưới đây đúng khi nói về cơ thể đa bào?

- A. Cơ thể đa bào chỉ gồm một tế bào.
- B. Cơ thể đa bào là trùng giày, trùng roi xanh.
- C. Thực vật và động vật là những sinh vật đa bào.
- D. Các tế bào trong cơ thể đa bào đều có chức năng giống nhau.

Chủ đề 8: Đa dạng thế giới sống

Câu 146. Việc phân loại thế giới sống có ý nghĩa gì đối với chúng ta?

- (1) Gọi đúng tên sinh vật.
- (2) Đưa sinh vật vào đúng nhóm phân loại.
- (3) Thấy được vai trò của sinh vật trong tự nhiên và thực tiễn.
- (4) Nhận ra sự đa dạng của sinh giới.

- A. (1),(2), (3)
- B. (2), (3), (4).
- C. (1),(2), (4).
- D. (1),(3), (4).

Câu 147. Trong hệ thống phân loại 5 giới sinh vật, trùng biến hình thuộc giới nào?

- A. Giới khởi sinh.
- B. Giới nguyên sinh.
- C. Giới nấm.
- D. Giới động vật.

Câu 148. Trong các loài dưới đây, loài nào thuộc giới khởi sinh?

- A. Trùng giày.
- B. Trùng kiết lị.
- C. Trùng sốt rét.
- D. Vi khuẩn.

Câu 149. Tiêu chí nào sau đây được dùng để phân loại sinh vật?

- (1) Đặc điểm tế bào.

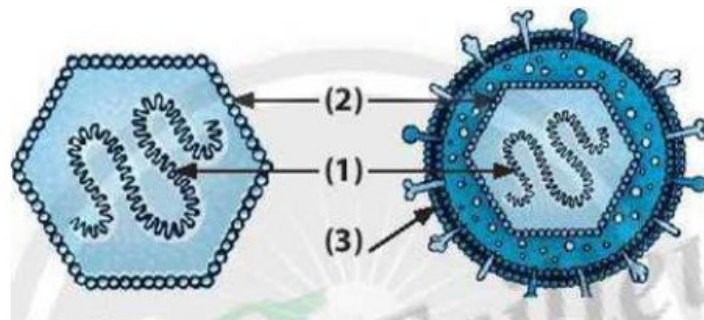
- (2) Mức độ tổ chức cơ thể.
- (3) Môi trường sống.
- (4) Kiểu dinh dưỡng.
- (5) Vai trò trong tự nhiên và thực tiễn

- A. (1),(2), (3), (5).
- B. (2). (3), (4), (5).
- C. (1), 2), (3), (4).
- D. (1), 3), 4, (5).

Câu 150. Các bậc phân loại sinh vật từ thấp đến cao theo trình tự nào sau đây?

- A. Loài -> Chi(giống) -> Họ -> Bộ -> Lớp ->Ngành -> Giới.
- B. Chi (giống) -> Loài -> Họ -> Bộ -> Lớp -> Ngành -> Giới,
- C. Giới -> Ngành -> Lớp -> Bộ -> Họ -> Chi (giống) -> Loài.
- D. Loài -> Chi (giống) -> Bộ -> Họ -> Lớp -> Ngành -> Giới.

Câu 151. Quan sát hình dưới đây và xác định cấu tạo của virus bằng cách lựa chọn



- A. (1) Vỏ ngoài, (2) vỏ protein, (3) Phần lõi.
- B. (1) Vỏ protein, (2) vỏ ngoài, (3) Phần lõi.
- C. (1) Phần lõi, (2) Vỏ protein, (3) vỏ ngoài.
- D. (1) Vỏ ngoài, (2) Phần lõi, (3) vỏ protein.

Câu 152. Virus sống kí sinh nội bào bắt buộc vì chúng

- A. Có kích thước hiển vi.
- B. Có cấu tạo tế bào nhân sơ.
- C. Chưa có cấu tạo tế bào.
- D. Có hình dạng không cố định.

Câu 153. Trong các bệnh sau đây, bệnh nào do virus gây nên?

- A. Bệnh kiết lị.
- B. Bệnh dại.
- C. Bệnh vàng da.
- D. Bệnh tả.

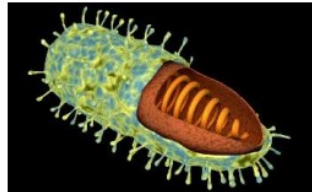
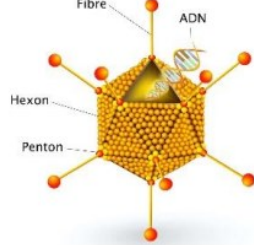
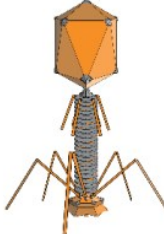
Câu 154. Vi khuẩn là

- A. Nhóm sinh vật có cấu tạo nhân sơ, kích thước hiển vi.
- B. Nhóm sinh vật có cấu tạo nhân thực, kích thước hiển vi.
- C. Nhóm sinh vật chưa có cấu tạo tế bào, kích thước hiển vi.
- D. Nhóm sinh vật chưa có cấu tạo tế bào, kích thước siêu hiển vi.

Câu 155. Bệnh nào sau đây không phải do vi khuẩn gây nên?

- A. Bệnh kiết lị.
- B. Bệnh tiêu chảy.
- C. Bệnh vàng da.
- D. Bệnh thủy đậu

Câu 156. Trong các virus sau, virus nào có dạng xoắn

			
Virus khảm thuốc lá	Virus đại	Virus viêm kết mạc	Virus thực khuẩn thể

- A. Virus khảm thuốc lá và virus đại.
- B. Virus khảm thuốc lá và virus viêm kết mạc.
- C. Virus khảm thuốc lá và virus thực khuẩn thể.
- D. Virus đại và virus thực khuẩn thể.

Câu 157. Nội dung nào dưới đây là đúng khi nói về nguyên sinh vật?

- A. Có cấu tạo tế bào nhân thực, đa số có kích thước hiển vi.
- B. Có cấu tạo tế bào nhân sơ, đa số có kích thước hiển vi.
- C. Chưa có cấu tạo tế bào, đa số có kích thước hiển vi.
- D. Có cấu tạo tế bào nhân thực, kích thước lớn

Câu 158. Loài nguyên sinh vật nào có khả năng cung cấp oxygen cho các động vật dưới nước?

- A. Trùng roi
- B. Trùng kiết lị
- C. Trùng giày
- D. Trùng biến hình

Câu 159. Vì sao chúng ta cần nấu chín thức ăn, đun sôi nước uống và rửa sạch các loại thực phẩm trước khi sử dụng?

- A. Để thực phẩm được ngon miệng hơn
- B. Để làm sạch dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có trong các loại thực phẩm
- C. Để ngăn ngừa nhiễm bệnh từ vi khuẩn, trứng giun, sán
- D. Để thực phẩm nhìn đẹp mắt hơn

Câu 160. Năm nhầy thuộc giới

- A. Nấm
- B. Động vật
- C. Nguyên sinh
- D. Thực vật

Câu 161. Biện pháp nào dưới đây không giúp chúng ta phòng tránh bệnh sốt rét?

- A. Ngủ màn
- B. Diệt bọ gậy
- C. Rửa tay bằng xà phòng thường xuyên
- D. Phát quang bụi rậm

Câu 162. Đâu không phải là hình dạng của virus?

- A. Dạng xoắn.

- B. Dạng khối.
- C. Dạng hỗn hợp.
- D. Dạng cầu.

Câu 163. Ý nào sau đây sai khi nói về vai trò của vi khuẩn?

- A. Vi khuẩn được sử dụng để điều chế vaccine.
- B. Vi khuẩn tham gia vào quá trình phân hủy xác sinh vật và chất hữu cơ làm sạch môi trường.
- C. Vi khuẩn được sử dụng để lên men sữa chua.
- D. Vi khuẩn có vai trò trong chế biến thực phẩm.

Câu 164. Cấu tạo của virus gồm những thành phần chính nào?

- A. Màng tế bào, chất tế bào, nhân.
- B. Màng nhân, chất tế bào, vùng nhân.
- C. Vật chất di truyền và lớp vỏ protein.
- D. Vật chất di truyền, lớp vỏ protein và thành tế bào.

❖ PHẦN 2: TỰ LUẬN

Chủ đề 1: Các phép đo

Câu 1. Cho các dụng cụ sau:

- Một sợi chỉ dài 50 cm;
- Một chiếc thước kẻ có giới hạn đo 50 cm;
- Một cái đĩa tròn.

Hãy tìm phương án đo chu vi của cái đĩa đó.

Câu 2. Để thực hiện đo thời gian khi đi từ cổng trường vào lớp học, em dùng loại đồng hồ nào? Giải thích sự lựa chọn của em.

Câu 3. A

Chủ đề 2: Các thể của chất

Câu 4. Giấm ăn (chứa acetic acid) có những tính chất sau: là chất lỏng, không màu, vị chua, hòa tan được một số chất khác, làm giấy quỳ màu tím chuyển sang màu đỏ; khi cho giấm vào bột vôi sống thì có hiện tượng sủi bọt khí. Theo em, trong các tính chất trên, đâu là tính chất vật lý, đâu là tính chất hóa học của giấm ăn

Chủ đề 3: Oxygen và không khí

Câu 5. Chiều thứ 7, bạn Minh tiến hành một thí nghiệm tại nhà như sau: Bạn bắt 2 con châu chấu có kích cỡ bằng nhau cho vào 2 bình thủy tinh, Đậy kín bình bằng nút cao su, còn bình 2 bọc lại bằng miếng vải màn rồi để vậy qua đêm. Sáng hôm sau thức dậy, bạn thấy con châu chấu ở bình 1 bị chết, con ở bình 2 vẫn còn sống và bạn thả nó ra. Theo em, tại sao con châu chấu ở bình 1 chết còn ở bình 2 lại sống?

Câu 6. Vì sao không nên để cây xanh trong phòng ngủ?

Chủ đề 4: Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng; Tính chất và ứng dụng của chúng

Câu 7. Tại sao cửa ngõ làm bằng thép hộp người ta thường phải phủ lên một lớp sơn, còn làm bằng inox thì người ta thường không sơn?

Chủ đề 5: Chất tinh khiết – hỗn hợp. Phương pháp tách các chất

Câu 8. Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.

Câu 9. Trình bày được một số cách đơn giản để tách muối ra khỏi hỗn hợp nước muối, dầu ăn ra khỏi hỗn hợp nước và dầu ăn, cát ra khỏi hỗn hợp nước và cát.

Chủ đề 6: Tế bào - Đơn vị của sự sống

Câu 10. Tế bào cấu tạo gồm những thành phần chính nào? Chức năng của các thành phần đó là gì?

Câu 11. Phân biệt tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.

Chủ đề 7: Từ tế bào đến cơ thể

Câu 12. Em hãy lấy ví dụ cho mỗi cấp độ tổ chức cơ thể của cây bưởi và con mèo

	Cây bưởi	Con mèo
Hệ cơ quan		
Cơ quan		
Mô		
Tế bào		

Câu 13. Phân biệt cơ thể đa bào và cơ thể đơn bào.

Chủ đề 8: Đa dạng thế giới sống

Câu 14. Trình bày cấu tạo, hình dạng của virus, vi khuẩn và nguyên sinh vật

Câu 15. Đề xuất các biện pháp phòng chống virus, vi khuẩn và nguyên sinh vật.